ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ

BỘ NGOẠI GIAO

BỘ NGOẠI GIAO	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 25/2019/TB-LPQT	*Hà Nội, ngày 04 tháng 7 năm 2019*

THÔNG BÁO
Về hiệu lực của điều ước quốc tế

Thực hiện quy định tại Điều 56 của Luật Điều ước quốc tế năm 2016, Bộ Ngoại giao trân trọng thông báo:

Hiệp định đối tác tự nguyện giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên minh Châu Âu về thực thi luật lâm nghiệp, quản trị rừng và thương mại lâm sản, ký tại Brúc-xen, Bỉ, ngày 19 tháng 10 năm 2018, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 6 năm 2019.

Bộ Ngoại giao trân trọng gửi bản sao Hiệp định theo quy định tại Điều 59 của Luật nêu trên./.

TL. BỘ TRƯỞNG
KT. VỤ TRƯỞNG
VỤ LUẬT PHÁP VÀ ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ
PHÓ VỤ TRƯỞNG

Lê Đức Hạnh

HIỆP ĐỊNH ĐỐI TÁC TỰ NGUYỆN GIỮA CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM VÀ LIÊN MINH CHÂU ÂU VỀ THỰC THI LUẬT LÂM NGHIỆP, QUẢN TRỊ RỪNG VÀ THƯƠNG MẠI LÂM SẢN

CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM, sau đây gọi là "Việt Nam",
và
LIÊN MINH CHÂU ÂU, sau đây gọi là "Liên minh",
sau đây gọi chung là "các Bên",

XEM XÉT đề xuất của Ủy ban Châu Âu đệ trình lên Hội đồng Liên minh Châu Âu và Nghị viện Châu Âu về Kế hoạch Hành động của EU về Tăng cường Thực thi luật lâm nghiệp, Quản trị rừng và Thương mại Lâm sản (FLEGT), coi đây là giai đoạn đầu tiên nhằm giải quyết vấn đề cấp bách về khai thác và buôn bán gỗ bất hợp pháp;

TÁI KHẲNG ĐỊNH tầm quan trọng của các nguyên tắc và cam kết đưa ra trong Tuyên bố về Chương trình nghị sự 2030 của Liên Hợp quốc vì sự phát triển bền vững năm 2015, đặc biệt là cam kết phát triển bền vững trên ba khía cạnh – kinh tế, xã hội và môi trường – một cách hài hòa và toàn diện;

NHẮC LẠI các Mục tiêu phát triển bền vững, đặc biệt là mục tiêu số (15.2) "Đến năm 2020, thúc đẩy thực hiện quản lý bền vững tất cả các loại rừng, ngăn chặn nạn phá rừng, phục hồi rừng suy thoái, đẩy mạnh trồng mới và trồng lại rừng trên toàn cầu";

NHẬN THỨC tầm quan trọng của các nguyên tắc đặt ra trong Tuyên bố Rio 1992 về Môi trường và Phát triển trong bối cảnh đảm bảo quản lý rừng bền vững, đặc biệt là Nguyên tắc thứ 10 về tầm quan trọng của nhận thức và sự tham gia của công chúng đối với những vấn đề môi trường và Nguyên tắc thứ 22 về vai trò thiết yếu của cộng đồng và người dân địa phương trong việc quản lý và phát triển môi trường;

TÁI KHẲNG ĐỊNH sự tôn trọng của các Bên đối với các nguyên tắc và quy tắc điều chỉnh các hệ thống thương mại đa phương, cụ thể là quyền và nghĩa vụ được quy định tại Hiệp định chung về Thuế quan và Thương mại (GATT) 1994 và tại các hiệp định đa phương khác thuộc Phụ lục IA của Hiệp định Marrakesh ngày 15/4/1994 về thành lập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) và yêu cầu áp dụng các nguyên tắc đó một cách minh bạch và không phân biệt đối xử;

CĂN CỨ Công ước quốc tế về Buôn bán các loài động, thực vật hoang dã nguy cấp (CITES) và cụ thể là yêu cầu về giấy phép xuất khẩu CITES của các nước thành viên CITES đối với mẫu vật của các loài thuộc Phụ lục I, II hoặc III được cấp theo quy

định, bao gồm các mẫu vật mà việc có được các mẫu vật đó không vi phạm các luật liên quan về bảo vệ động vật, thực vật;

NHẮC LẠI Hiệp định Khung về Đối tác và Hợp tác Toàn diện giữa Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Liên minh Châu Âu ký ngày 27/6/2012 tại Brussels, Vương quốc Bỉ;

NHẮC LẠI việc kết thúc đàm phán Hiệp định thương mại tự do giữa Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Liên minh Châu Âu, đặc biệt là cam kết về quản lý rừng bền vững và thương mại lâm sản;

GHI NHẬN nỗ lực của Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam nhằm thúc đẩy quản trị rừng, thực thi hiệu quả pháp luật lâm nghiệp và thương mại gỗ hợp pháp, bao gồm Hệ thống đảm bảo gỗ hợp pháp Việt Nam (VNTLAS) sẽ được xây dựng thông qua quá trình tham vấn rộng rãi dựa trên nguyên tắc về quản lý hiệu quả, đáng tin cậy và có sự tham gia đầy đủ của các bên liên quan;

GHI NHẬN rằng việc thực hiện Hiệp định này sẽ giúp củng cố công tác quản lý rừng bền vững, góp phần chống biến đổi khí hậu thông qua nỗ lực giảm phát thải từ mất rừng và suy thoái rừng, vai trò của bảo tồn, quản lý rừng bền vững và nâng cao trữ lượng các-bon của rừng (REDD+);

GHI NHẬN rằng các bên liên quan đóng vai trò quan trọng trong việc thực hiện Hiệp định này và rằng cần phải có một cơ chế hiệu quả tạo điều kiện cho sự đóng góp của các bên liên quan vào việc thực thi VNTLAS;

GHI NHẬN rằng việc công bố thông tin là cần thiết để nâng cao hiệu quả quản trị, và do đó việc cung cấp thông tin cho các bên liên quan là một nội dung trọng tâm của Hiệp định này nhằm hỗ trợ việc thực thi và giám sát các hệ thống, tăng tính minh bạch và góp phần nâng cao sự tin cậy của các bên liên quan và người tiêu dùng cũng như đảm bảo được trách nhiệm của các Bên;

CAM KẾT rằng các Bên nỗ lực giảm thiểu các tác động bất lợi có thể phát sinh trực tiếp từ việc thực hiện Hiệp định này đối với cộng đồng địa phương và người nghèo;

TÁI KHẲNG ĐỊNH các nguyên tắc tôn trọng lẫn nhau, đảm bảo chủ quyền, công bằng, không phân biệt đối xử và ghi nhận quyền lợi của các Bên từ Hiệp định này;

KHẲNG ĐỊNH rằng, theo quy định của Luật Điều ước quốc tế số 108/2016/QH13 do Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam ban hành ngày 9/4/2016, Hiệp định này sẽ được Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam phê duyệt, theo đó thể hiện sự đồng ý và ràng buộc của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam đối với Hiệp định này.

CĂN CỨ quy định và pháp luật của mỗi Bên;

HAI BÊN THỐNG NHẤT NHƯ SAU:

Điều 1

Mục tiêu

1. Phù hợp với những cam kết chung của hai Bên về quản lý bền vững tất cả các loại rừng, Hiệp định này nhằm tạo ra khung pháp lý để đảm bảo rằng tất cả các mặt hàng gỗ thuộc phạm vi điều chỉnh của Hiệp định này được nhập khẩu vào Liên minh từ Việt Nam đều được sản xuất hợp pháp, và từ đó, thúc đẩy thương mại các sản phẩm gỗ có nguồn gốc từ rừng được quản lý bền vững và được khai thác phù hợp với quy định pháp luật của quốc gia khai thác.

2. Hiệp định này cũng tạo cơ sở đối thoại và hợp tác giữa các Bên nhằm tạo thuận lợi và thúc đẩy việc thực hiện đầy đủ Hiệp định này và tăng cường thực thi pháp luật lâm nghiệp và quản trị rừng.

Điều 2

Định nghĩa

Trong khuôn khổ của Hiệp định này, các định nghĩa sau sẽ được áp dụng:

(a) "Nhập khẩu vào Liên minh" là việc thông quan để lưu thông tự do trong Liên minh theo Điều 201 của Quy chế (EU) số 952/2013 ngày 9/10/2013[1] cho sản phẩm gỗ không được phân loại là "hàng hóa phi mậu dịch" theo quy định tại Điểm 21 Điều 1 của Quy chế Ủy ban Châu Âu (EU) số 2015/2446 ngày 28/7/2015[2];

[1] Quy chế của Nghị viện Châu Âu và Hội đồng Châu Âu (EU) số 952/2013 ngày 9/10/2013 về việc ban hành Luật hải quan Liên minh (OJ L 269, 10.10.2013, p.1)

[2] Quy chế Ủy ban Châu Âu (EC) số 2015/2446 ngày 28/7/2018 về việc bổ sung Quy chế của Nghị viện Châu Âu và Hội đồng Châu Âu (EU) số 952/2013 các quy tắc chi tiết liên quan đến một số điều khoản Liên minh (OJ L 343, 29.12.2015, p.1)

(b) "Xuất khẩu" là việc vận chuyển hoặc đưa sản phẩm gỗ ra khỏi bất kỳ khu vực nào trên lãnh thổ Việt Nam, ngoại trừ các sản phẩm gỗ quá cảnh qua Việt Nam;

(c) "Sản phẩm gỗ quá cảnh" là bất kỳ sản phẩm gỗ nào có xuất xứ từ một nước thứ ba được đưa vào lãnh thổ Việt Nam dưới sự kiểm soát của hải quan và được đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam theo đúng nguyên trạng của sản phẩm đó tại nước xuất xứ;

(d) "Sản phẩm gỗ" là các sản phẩm thuộc Phụ lục I;

(e) "Mã HS" là mã 4 hoặc 6 chữ số được quy định tại phần danh mục của Hệ thống Hài hòa Mô tả và Mã hóa Hàng hóa được xây dựng theo Công ước quốc tế về Hệ thống Hài hòa Mô tả và Mã hóa Hàng hóa của Tổ chức Hải quan Thế giới;

(f) "Giấy phép FLEGT" là văn bản pháp lý của Việt Nam để khẳng định một lô hàng sản phẩm gỗ xuất khẩu sang Liên minh được sản xuất hợp pháp và được xác minh theo các tiêu chí quy định tại Hiệp định này. Giấy phép FLEGT có thể được cấp dưới dạng bản in hoặc điện tử;

(g) "Cơ quan cấp phép" là cơ quan được Việt Nam chỉ định để cấp và xác nhận hiệu lực của giấy phép FLEGT;

(h) "Cơ quan có thẩm quyền" là cơ quan được các nước thành viên Liên minh chỉ định để tiếp nhận, chấp nhận và xác minh giấy phép FLEGT;

(i) "Lô hàng" là một số lượng sản phẩm gỗ được cấp giấy phép FLEGT được gửi bởi chủ hàng hoặc nhà vận chuyển từ Việt Nam và được xuất trình cho một cơ quan hải quan của Liên minh để thông quan và lưu thông tự do;

(j) "Gỗ sản xuất hợp pháp" (sau đây gọi là "gỗ hợp pháp") là các sản phẩm gỗ được khai thác hoặc nhập khẩu và sản xuất phù hợp với quy định luật pháp của Việt Nam như được quy định tại Phụ lục II và các quy định liên quan của Hiệp định này, và được khai thác, sản xuất và xuất khẩu phù hợp với pháp luật của quốc gia khai thác đối với gỗ nhập khẩu như quy định tại Phụ lục V;

(k) "Thông quan để lưu thông tự do" là thủ tục hải quan của Liên minh để kiểm tra tình trạng hải quan của hàng hóa không phải từ Liên minh (theo Quy chế (EU) số 952/2013), quy định cụ thể việc thu các loại thuế nhập khẩu; thu các loại lệ phí khác nếu có; áp dụng các biện pháp, lệnh cấm và hạn chế trong chính sách thương mại; và hoàn tất các thủ tục, quy định khác liên quan đến việc nhập khẩu hàng hóa;

(l) "Xác minh bằng chứng" là quá trình kiểm tra tính hợp pháp, hợp lệ và sự phù hợp của bằng chứng dựa trên việc kiểm tra hồ sơ và/hoặc kiểm tra thực tế bởi các chủ thể xác minh theo Định nghĩa gỗ hợp pháp được quy định tại Phụ lục II.

Điều 3

Cơ chế cấp phép FLEGT

1. Các Bên thiết lập cơ chế cấp phép liên quan đến Thực thi pháp luật lâm nghiệp, Quản trị Rừng và Thương mại Lâm sản (sau đây được gọi là "cơ chế cấp phép FLEGT"). Thông qua giấy phép FLEGT, cơ chế này thiết lập các thủ tục và yêu cầu để xác minh và chứng nhận các sản phẩm gỗ xuất khẩu sang Liên minh được sản xuất hợp pháp. Theo Quy chế của Hội đồng Châu Âu (EC) số 2173/2005 ngày 20/12/2005[3] và theo Hiệp định này, Liên minh sẽ chỉ chấp nhận các lô hàng nhập khẩu vào Liên minh từ Việt Nam khi các lô hàng có giấy phép FLEGT.

2. Cơ chế cấp phép FLEGT áp dụng đối với các sản phẩm gỗ thuộc Phụ lục I.

3. Các Bên thống nhất thực hiện tất cả các biện pháp cần thiết để thực hiện cơ chế cấp phép FLEGT.

Điều 4

Cơ quan cấp phép

1. Việt Nam chỉ định Cơ quan cấp phép FLEGT và thông báo thông tin liên hệ cụ thể cho Ủy ban Châu Âu. Hai Bên phải công bố rộng rãi thông tin này.

2. Cơ quan cấp phép xác nhận rằng các sản phẩm gỗ được sản xuất hợp pháp theo quy định pháp luật được nêu tại Phụ lục II. Cơ quan cấp phép cấp giấy phép FLEGT cho các lô hàng sản phẩm gỗ được sản xuất hợp pháp tại Việt Nam để xuất khẩu sang Liên minh.

3. Cơ quan cấp phép sẽ không cấp giấy phép FLEGT cho bất cứ lô hàng sản phẩm gỗ không được sản xuất hợp pháp theo quy định pháp luật của Việt Nam được nêu tại Phụ lục II hoặc không được khai thác, sản xuất và xuất khẩu theo quy định pháp luật của nước khai thác và của nước sản xuất đối với gỗ và sản phẩm gỗ nhập khẩu.

[3] Quy chế Hội đồng Châu Âu (EC) số 2173/2005 ngày 20/12/2005 về việc thiết lập cơ chế cấp phép FLEGT đối với các sản phẩm được nhập vào Cộng đồng Châu Âu (OJ L 347, 30.12.2005, p.1)

4. Cơ quan cấp phép lưu giữ và công bố công khai thủ tục cấp giấy phép FLEGT. Cơ quan cấp phép cũng lưu giữ hồ sơ của tất cả các lô hàng đã được cấp giấy phép FLEGT và, trên cơ sở phù hợp với pháp luật quốc gia về bảo mật dữ liệu, cung cấp các hồ sơ này cho mục đích đánh giá độc lập được nêu tại Điều 10 của Hiệp định này nhưng vẫn phải đảm bảo tính bảo mật về thông tin kinh doanh của nhà xuất khẩu.

Điều 5

Các cơ quan có thẩm quyền

1. Ủy ban Châu Âu thông báo cho Việt Nam thông tin liên hệ chi tiết của các cơ quan có thẩm quyền được các nước thành viên Liên minh chỉ định. Hai Bên phải công bố rộng rãi thông tin này.

2. Các cơ quan có thẩm quyền xác minh từng lô hàng tương ứng với một giấy phép FLEGT được cấp còn hiệu lực trước khi thông quan lô hàng để lưu thông tự do vào Liên minh. Việc thông quan lô hàng có thể bị tạm dừng và lô hàng có thể bị giữ nếu có bất kỳ nghi ngờ nào liên quan đến hiệu lực của giấy phép FLEGT.

3. Các cơ quan có thẩm quyền lưu giữ và hàng năm công bố hồ sơ về các giấy phép FLEGT nhận được.

4. Các cơ quan có thẩm quyền cho phép cá nhân hoặc tổ chức là Đơn vị đánh giá độc lập do Việt Nam chỉ định theo quy định tại Điều 10 của Hiệp định này được tiếp cận các tài liệu và dữ liệu liên quan, trên cơ sở tuân thủ quy định pháp luật quốc gia về bảo mật dữ liệu.

5. Các cơ quan có thẩm quyền sẽ không thực hiện hành động được quy định tại Khoản 2 đối với bất kỳ lô hàng sản phẩm gỗ nào được làm từ các loài thuộc các Phụ lục của CITES bởi vì các sản phẩm này đã được xác minh theo quy định tại Quy chế Hội đồng Châu Âu (EC) Số 338/97[4].

Điều 6

Giấy phép FLEGT

1. Giấy phép FLEGT do Cơ quan cấp phép của Việt Nam cấp để làm bằng chứng xác nhận các sản phẩm gỗ được sản xuất hợp pháp.

[4] Quy chế Hội đồng Châu Âu (EC) số 338/97 ngày 9/12/1996 về bảo vệ các loài động, thực vật hoang dã thông qua quản lý thương mại (OJ L 61, 3.3.1997, p.1)

2. Mẫu giấy phép FLEGT là văn bản bằng tiếng Anh và tiếng Việt. Thông tin trên giấy phép được điền bằng tiếng Anh.

3. Trên cơ sở đồng thuận, các Bên có thể xây dựng hệ thống điện tử để cấp, gửi và nhận giấy phép FLEGT.

4. Các thông số kỹ thuật trên giấy phép FLEGT và thủ tục cấp giấy phép FLEGT được quy định tại Phụ lục IV.

Điều 7

Định nghĩa "gỗ sản xuất hợp pháp"

Trong khuôn khổ Hiệp định này, định nghĩa gỗ sản xuất hợp pháp được đưa ra tại Điểm (j) Điều 2 và được quy định cụ thể tại Phụ lục II. Phụ lục II mô tả các văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam phải được tuân thủ để các sản phẩm gỗ được cấp giấy phép FLEGT. Phụ lục II cũng bao gồm các nguyên tắc, tiêu chí, chỉ số và bằng chứng chứng minh tính tuân thủ với các văn bản quy phạm pháp luật đó.

Điều 8

Xác minh gỗ sản xuất hợp pháp

1. Việt Nam sẽ xây dựng và thực thi Hệ thống đảm bảo gỗ hợp pháp Việt Nam (Hệ thống VNTLAS) nhằm xác minh gỗ và sản phẩm gỗ được sản xuất hợp pháp và đảm bảo rằng chỉ các lô hàng đã được xác minh mới được xuất khẩu vào Liên minh. Hệ thống VNTLAS quy định việc kiểm tra và thủ tục tuân thủ pháp luật nhằm đảm bảo rằng gỗ bất hợp pháp hoặc có nguồn gốc xuất xứ không rõ ràng không được tham gia vào chuỗi cung ứng.

2. Hệ thống xác minh đảm bảo các lô hàng sản phẩm gỗ sản xuất hợp pháp được quy định tại Phụ lục V.

Điều 9

Thông quan lô hàng có giấy phép FLEGT

1. Thủ tục điều chỉnh việc thông quan để lưu thông tự do trong Liên minh các lô hàng có giấy phép FLEGT được quy định tại Phụ lục III.

2. Trường hợp các cơ quan có thẩm quyền có cơ sở hợp lý đề nghị ngờ một giấy phép không có hiệu lực hoặc không xác thực hoặc không phù hợp với lô hàng được cấp giấy

phép đó thì các cơ quan có thẩm quyền có thể áp dụng các thủ tục được quy định tại Phụ lục III.

3. Trường hợp có sự bất đồng quan điểm hoặc khó khăn phát sinh liên quan đến việc tham vấn về giấy phép FLEGT, vấn đề đó có thể được chuyển đến Uỷ ban Thực thi Chung theo quy định tại Điều 18 của Hiệp định này.

Điều 10

Đánh giá độc lập

1. Mục đích của Đánh giá độc lập là nhằm đánh giá việc thực hiện, tính hiệu quả và tính tin cậy của Hệ thống VNTLAS và cơ chế cấp phép FLEGT, như quy định tại Phụ lục VI.

2. Trên cơ sở tham vấn với Liên minh, Việt Nam phải sử dụng dịch vụ của Đơn vị đánh giá độc lập để thực hiện các nhiệm vụ được quy định tại Phụ lục VI.

3. Đơn vị đánh giá độc lập phải là đơn vị không có xung đột lợi ích về quan hệ tổ chức hay quan hệ thương mại với:

(a) Liên minh hoặc với các cơ quan quản lý lâm nghiệp của Việt Nam;

(b) Cơ quan cấp phép hoặc với bất kỳ cơ quan nào của Việt Nam chịu trách nhiệm xác minh tính hợp pháp của việc sản xuất gỗ; hay

(c) bất kỳ chủ thể thực hiện hoạt động thương mại trong lĩnh vực lâm nghiệp.

4. Đơn vị đánh giá độc lập hoạt động theo cơ cấu quản lý đã được quy định bằng văn bản và tuân thủ các chính sách, phương pháp và thủ tục đã được công bố phù hợp với các thông lệ tốt nhất được quốc tế công nhận.

5. Đơn vị đánh giá độc lập chuyển các khiếu nại liên quan đến hoạt động của mình đến Ủy ban Thực thi Chung được thành lập theo quy định tại Điều 18 của Hiệp định này.

6. Đơn vị đánh giá độc lập trình kết quả đánh giá của mình cho các Bên dưới hình thức báo cáo theo quy định tại Phụ lục VI. Báo cáo của Đơn vị đánh giá độc lập phải được công bố theo quy định tại Phụ lục VIII.

7. Các Bên hỗ trợ công việc của Đơn vị đánh giá độc lập, đảm bảo rằng Đơn vị đánh giá độc lập được vào lãnh thổ của từng Bên và được tiếp cận nguồn thông tin cần thiết để thực hiện chức năng của mình. Trên cơ sở tuân thủ quy định pháp luật quốc gia của các Bên về bảo mật dữ liệu, các Bên có thể không cho phép tiết lộ các thông tin không được phép tiết lộ.

Điều 11

Dấu hiệu bất thường

Theo quy định tại Điều 20 của Hiệp định này, các Bên phải thông báo cho nhau nếu có nghi ngờ hoặc tìm ra bằng chứng về sự gian lận hoặc bất thường trong cơ chế cấp phép FLEGT, bao gồm những nội dung sau:

(a) Gian lận thương mại, bao gồm việc chuyển hướng thương mại từ Việt Nam sang Liên minh thông qua một nước thứ ba, trong đó lý do thực hiện việc này được cho là để né tránh việc cấp phép;

(b) Giấy phép FLEGT được cấp cho các sản phẩm gỗ có chứa gỗ nhập khẩu từ nước thứ ba bị nghi ngờ sản xuất bất hợp pháp; hoặc

(c) Gian lận trong việc cấp hoặc sử dụng giấy phép FLEGT.

Điều 12

Thời điểm vận hành cơ chế cấp phép FLEGT

1. Thông qua Ủy ban Thực thi Chung, các Bên thông báo cho nhau khi nhận thấy đã hoàn thành các khâu chuẩn bị cần thiết để chính thức vận hành cơ chế cấp phép FLEGT.

2. Thông qua Ủy ban Thực thi Chung, các Bên ủy thác việc thực hiện đánh giá độc lập cơ chế cấp phép FLEGT trên cơ sở các tiêu chí được quy định tại Phụ lục VII. Việc đánh giá sẽ quyết định xem Hệ thống VNTLAS có hỗ trợ việc thực hiện các chức năng của cơ chế cấp phép FLEGT như quy định tại Phụ lục V.

3. Trên cơ sở khuyến nghị của Ủy ban Thực thi Chung, hai Bên thống nhất thời điểm vận hành chính thức cơ chế cấp phép FLEGT.

4. Hai Bên thông báo cho nhau bằng văn bản về thời điểm vận hành chính thức cơ chế cấp phép FLEGT.

Điều 13

Áp dụng Hệ thống VNTLAS và các biện pháp khác

1. Sử dụng Hệ thống VNTLAS, Việt Nam sẽ xác minh tính hợp pháp của các sản phẩm gỗ được xuất khẩu sang các thị trường ngoài Liên minh và các sản phẩm gỗ được tiêu thụ tại thị trường trong nước, và xác minh tính hợp pháp của các sản phẩm gỗ nhập khẩu bằng cách sử dụng hệ thống được xây dựng để thực thi Hiệp định này.

2. Để hỗ trợ việc thực thi Hệ thống VNTLAS, Liên minh khuyến khích sử dụng hệ thống được đề cập trong Khoản 1 trong thương mại tại các thị trường quốc tế khác và với các nước thứ ba.

3. Liên minh thực hiện các biện pháp ngăn chặn việc đưa gỗ và sản phẩm gỗ khai thác và sản xuất bất hợp pháp vào thị trường của Liên minh theo quy định pháp luật hiện hành của Liên minh.

Điều 14

Các biện pháp hỗ trợ

1. Việc cung cấp các nguồn lực cần thiết cho các biện pháp hỗ trợ thực thi Hiệp định này được quyết định trong bối cảnh các chương trình hợp tác của Liên minh và các nước thành viên của Liên minh với Việt Nam.

2. Việt Nam sẽ đảm bảo tăng cường năng lực thực thi Hiệp định này.

3. Các Bên đảm bảo rằng các hoạt động gắn liền với việc thực thi Hiệp định này sẽ được điều phối trong phạm vi các sáng kiến và chương trình phát triển hiện có và trong tương lai.

Điều 15

Sự tham gia của các bên liên quan trong việc thực thi Hiệp định

1. Việt Nam sẽ thu hút sự tham gia của các bên liên quan vào việc thực thi Hiệp định này.

2. Việt Nam đảm bảo rằng việc thực thi và giám sát Hiệp định này sẽ được thực hiện một cách minh bạch cùng với sự tham gia của các bên liên quan, bao gồm các tổ chức phi chính phủ, hiệp hội lâm nghiệp, doanh nghiệp, tổ chức công đoàn, cộng đồng địa phương và người dân sinh sống trong khu vực rừng.

3. Việt Nam đảm bảo rằng sẽ có một cơ chế giám sát việc thực thi Hiệp định này, gồm đại diện của các cơ quan Chính phủ có liên quan và các bên liên quan khác.

4. Việt Nam sẽ tổ chức tham vấn thường xuyên với các bên liên quan về việc thực thi Hiệp định này và thúc đẩy các chiến lược, cơ chế và chương trình tham vấn phù hợp.

5. Liên minh sẽ tổ chức tham vấn định kỳ với các bên liên quan về việc thực thi Hiệp định này, trong phạm vi nghĩa vụ của Liên minh được quy định tại Công ước về Tiếp cận Thông tin, Tham gia của Công chúng trong quá trình ra Quyết định và Tiếp cận Công lý đối với các vấn đề về Môi trường năm 1998 ("Công ước Aarhus") của Ủy ban kinh tế Liên hợp quốc về châu Âu.

Điều 16

An toàn xã hội

1. Để giảm thiểu các tác động tiêu cực có thể phát sinh từ việc thực thi Hiệp định này, các Bên thống nhất đánh giá tác động đối với các nhóm dân tộc thiểu số và cộng đồng địa phương liên quan và đối với sinh kế của họ cũng như tác động đối với các hộ gia đình và ngành công nghiệp gỗ.

2. Các Bên giám sát các tác động của Hiệp định này theo Khoản 1 Điều này, đồng thời thực hiện các bước phù hợp để giảm thiểu bất kỳ tác động tiêu cực nào. Các Bên có thể thống nhất về các biện pháp bổ sung để giải quyết bất kỳ tác động tiêu cực nào.

Điều 17

Ưu đãi thị trường

Khi cân nhắc các nghĩa vụ quốc tế, Liên minh xúc tiến việc tạo điều kiện thuận lợi cho các sản phẩm gỗ được điều chỉnh bởi Hiệp định này tại thị trường Liên minh. Những nỗ lực này bao gồm các biện pháp hỗ trợ cụ thể sau:

(a) Các chính sách mua sắm công và tư công nhận việc cung cấp và đảm bảo thị trường cho các sản phẩm gỗ được khai thác hợp pháp; và

(b) Nhìn nhận tốt hơn về các sản phẩm được cấp giấy phép FLEGT tại thị trường Liên minh.

Điều 18

Ủy ban Thực thi Chung

1. Các Bên thành lập một Ủy ban Thực thi Chung (JIC) để thúc đẩy việc quản lý, giám sát và đánh giá Hiệp định này. JIC cũng sẽ thúc đẩy đối thoại và trao đổi thông tin giữa các Bên.

2. JIC được thành lập trong vòng 03 tháng kể từ ngày Hiệp định này có hiệp lực. Mỗi Bên chỉ định đại diện tham gia vào JIC. JIC đưa ra các quyết định trên cơ sở đồng thuận. Đồng chủ trì của JIC là quan chức cao cấp do mỗi Bên chỉ định.

3. JIC xây dựng quy chế hoạt động của mình.

4. JIC họp ít nhất hai lần một năm trong hai năm đầu tiên và một lần một năm trong các năm tiếp theo. Thời gian, chương trình họp được các Bên thống nhất trước. Trong trường hợp cần thiết, một trong hai Bên có thể yêu cầu tổ chức các cuộc họp bổ sung.

5. JIC đảm bảo các hoạt động là minh bạch và thông tin về hoạt động cũng như các quyết định của JIC được công bố rộng rãi.

6. JIC công bố báo cáo chung thường niên. Chi tiết về nội dung báo cáo được quy định tại Phụ lục VIII.

7. Chức năng và nhiệm vụ cụ thể của JIC được quy định tại Phụ lục IX.

Điều 19

Báo cáo và công bố thông tin

1. Các Bên cam kết định kỳ công bố rộng rãi thông tin liên quan đến việc thực thi và giám sát Hiệp định này.

2. Các Bên công khai các thông tin được liệt kê trong Phụ lục VIII theo các cơ chế được quy định tại Phụ lục đó. Các Bên nỗ lực cung cấp thông tin đáng tin cậy, phù hợp và cập nhật cho các bên liên quan trong ngành lâm nghiệp.

3. Theo quy định pháp luật của mỗi Bên, các Bên thống nhất không tiết lộ thông tin mật đã được trao đổi trong phạm vi Hiệp định này. Không Bên nào được phép công bố hoặc cho phép các cơ quan có thẩm quyền của mình công bố thông tin đã được trao đổi trong phạm vi Hiệp định này liên quan đến những bí mật thương mại hoặc các thông tin thương mại bí mật.

Điều 20

Trao đổi thông tin về thực thi Hiệp định

1. Đại diện của các Bên chịu trách nhiệm trao đổi thông tin chính thức liên quan đến việc thực thi Hiệp định này là:

(a) Về phía Việt Nam: Thứ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

(b) Về phía Liên minh: Trưởng đại diện Phái đoàn Liên minh châu Âu tại Việt Nam.

2. Các Bên nhanh chóng thông báo cho nhau thông tin cần thiết về việc thực thi Hiệp định này, bao gồm thay đổi về đại diện của các Bên được đề cập tại Khoản 1 của Điều này.

Điều 21

Phạm vi lãnh thổ áp dụng

Hiệp định này được áp dụng tại lãnh thổ mà áp dụng Hiệp ước quy định Chức năng của Liên minh Châu Âu theo các điều kiện quy định tại Hiệp ước đó, và trên lãnh thổ của Việt Nam.

Điều 22

Giải quyết tranh chấp

1. Các Bên giải quyết mọi tranh chấp liên quan đến việc áp dụng hoặc giải thích Hiệp định này thông qua tham vấn nhanh.

2. Nếu tranh chấp không được giải quyết thông qua tham vấn trong vòng 120 ngày kể từ ngày yêu cầu tham vấn được đưa ra, tranh chấp sẽ được chuyển cho JIC để nỗ lực giải quyết. JIC sẽ được cung cấp đầy đủ thông tin liên quan để đánh giá chuyên sâu vụ việc nhằm tìm ra giải pháp phù hợp. Để thực hiện việc này, JIC có trách nhiệm xem xét tất cả các khả năng nhằm duy trì việc thực thi hiệu quả Hiệp định này.

3. Trong trường hợp tranh chấp không thể giải quyết bởi JIC, tranh chấp sẽ được các Bên đưa ra bên thứ ba để giải quyết thông qua trung gian hoặc hòa giải.

4. Trong trường hợp tranh chấp không thể giải quyết theo Khoản 3 của Điều này, một Bên phải thông báo cho Bên còn lại về việc chỉ định một trọng tài viên; Bên còn lại sẽ chỉ định một trọng tài viên thứ hai trong vòng 30 ngày kể từ ngày chỉ định trọng tài viên thứ nhất. Các Bên sẽ cùng nhau chỉ định một trọng tài viên thứ ba trong vòng 60 ngày kể từ ngày chỉ định trọng tài viên thứ hai.

5. Quyết định của các trọng tài viên sẽ được thực hiện bởi đa số phiếu trong vòng 6 tháng kể từ ngày trọng tài viên thứ ba được chỉ định.

6. Phán quyết của trọng tài sẽ mang tính ràng buộc với các Bên và sẽ không được kháng cáo.

7. JIC sẽ xây dựng quy trình làm việc cho trọng tài.

Điều 23

Tạm dừng

1. Một Bên muốn tạm dừng việc thực thi Hiệp định này sẽ gửi văn bản thông báo cho Bên kia về ý định tạm dừng việc thực thi Hiệp định của mình. Vấn đề này sau đó sẽ được các Bên thảo luận, có cân nhắc đến quan điểm của các bên liên quan.

2. Một trong hai Bên có thể tạm dừng việc áp dụng Hiệp định này trong trường hợp một Bên:

(a) không thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ đã được quy định trong Hiệp định này;
hoặc
(b) không duy trì được các biện pháp quản lý và hành chính và các biện pháp cần thiết để thực hiện Hiệp định; hoặc

(c) thực hiện theo cách gây ra nguy cơ đáng kể về môi trường, sức khỏe, an toàn hoặc an ninh cho người dân của Liên minh hoặc của Việt Nam.

Quyết định tạm dừng và các lý do cho quyết định đó phải được các Bên thông báo cho nhau bằng văn bản.

3. Các quy định/điều khoản của Hiệp định này sẽ ngừng áp dụng sau 30 ngày kể từ khi có thông báo về việc tạm dừng thực thi Hiệp định này theo quy định tại Khoản 2 của Điều này.

4. Hiệp định này sẽ được tiếp tục thực hiện sau 30 ngày kể từ ngày Bên tạm dừng thực thi Hiệp định này thông báo cho Bên còn lại rằng các lý do cho việc tạm dừng thực thi Hiệp định không được áp dụng nữa.

Điều 24

Sửa đổi

1. Một trong hai Bên mong muốn sửa đổi Hiệp định này phải đưa ra đề nghị ít nhất ba (03) tháng trước khi diễn ra cuộc họp của JIC. JIC sẽ thảo luận về đề nghị và sẽ đưa ra khuyến nghị trong trường hợp đồng thuận. Nếu các Bên đồng ý với khuyến nghị của JIC, các Bên sẽ phê duyệt khuyến nghị theo quy trình nội bộ của mỗi Bên.

2. Bất kỳ nội dung điều chỉnh nào được cả hai Bên phê duyệt theo quy định tại Khoản 1 của Điều này sẽ có hiệu lực vào ngày đầu tiên của tháng tiếp theo kể từ ngày mà các Bên thông báo cho nhau về việc hoàn thiện các thủ tục cần thiết.

3. JIC có thể phê duyệt các điều chỉnh đối với các Phụ lục của Hiệp định này.

4. Thông báo về bất kỳ sự điều chỉnh nào sẽ được gửi tới Tổng thư ký Hội đồng Liên minh Châu Âu và Bộ trưởng Bộ Ngoại giao nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua kênh ngoại giao.

Điều 25

Hiệu lực, thời hạn và chấm dứt

1. Hiệp định này sẽ có hiệu lực từ ngày đầu tiên của tháng tiếp theo sau khi các Bên thông báo cho nhau bằng văn bản về việc hoàn tất các thủ tục cần thiết.

2. Các thông báo đề cập trong Điều này sẽ được gửi tới Tổng thư ký Hội đồng Liên minh Châu Âu và Bộ trưởng Bộ Ngoại giao nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua kênh ngoại giao.

3. Hiệp định này sẽ có hiệu lực trong thời hạn năm (05) năm và được tự động gia hạn năm (05) năm một lần, trừ khi một Bên từ chối việc gia hạn và có thông báo cho Bên kia bằng văn bản ít nhất mười hai (12) tháng trước khi Hiệp định hết hạn.

4. Một trong hai Bên có thể chấm dứt Hiệp định này bằng cách gửi văn bản thông báo cho Bên còn lại. Hiệp định này sẽ bị chấm dứt sau 12 tháng kể từ ngày nhận được thông báo trên.

Điều 26

Các Phụ lục

Các Phụ lục của Hiệp định này sẽ là một phần không tách rời của Hiệp định này.

Điều 27

Ngôn ngữ Hiệp định

Hiệp định này được lập bằng tiếng Bungari, Croatia, Séc, Đan Mạch, Hà Lan, Anh, Estonia, Phần Lan, Pháp, Đức, Hy Lạp, Hungary, Ý, Latvia, Lithuania, Malta, Ba Lan, Bồ Đào Nha, Rumani, Slovakia, Slovenia, Tây Ban Nha, Thụy Điển và tiếng Việt; các văn bản có giá trị như nhau.

Trong trường hợp bất đồng về việc giải thích, bản Hiệp định bằng tiếng Anh sẽ có giá trị cao nhất.

ĐỂ LÀM CHỨNG, đại diện được uỷ quyền của các Bên đã ký Hiệp định này.

Làm tại Brúc-xen, ngày 19 tháng 10 năm 2018.

Съставено в Брюксел на деветнадесети октомври две хиляди и осемнадесета година.

Hecho en Bruselas, el diecinueve de octubre de dos mil dieciocho.

V Bruselu dne devatenáctého října dva tisíce osmnáct.

Udfærdiget i Bruxelles den nittende oktober to tusind og atten.

Geschehen zu Brüssel am neunzehnten Oktober zweitausendachtzehn.

Kahe tuhande kaheksateistkümnenda aasta oktoobrikuu üheksateistkümnendal päeval Brüsselis.

Έγινε στις Βρυξέλλες, στις δέκα εννέα Οκτωβρίου δύο χιλιάδες δεκαοκτώ.

Done at Brussels on the nineteenth day of October in the year two thousand and eighteen.

Fait à Bruxelles, le dix neuf octobre deux mille dix-huit.

Sastavljeno u Bruxellesu devetnaestog listopada godine dvije tisuće osamnaeste.

Fatto a Bruxelles, addì diciannove ottobre duemiladiciotto.

Briselē, divi tūkstoši astoņpadsmitā gada deviņpadsmitajā oktobrī.

Priimta du tūkstančiai aštuonioliktų metų spalio devynioliktą dieną Briuselyje.

Kelt Brüsszelben, a kétezer-tizennyolcadik év október havának tizenkilencedik napján.

Magħmul fi Brussell, fid-dsatax-il jum ta' Ottubru fis-sena elfejn u tmintax.

Gedaan te Brussel, negentien oktober tweeduizend achttien.

Sporządzono w Brukseli dnia dziewiętnastego października roku dwa tysiące osiemnastego.

Feito em Bruxelas, em dezanove de outubro de dois mil e dezoito.

Întocmit la Bruxelles la nouăsprezece octombrie două mii optsprezece.

V Bruseli devätnásteho októbra dvetisícosemnásť.

V Bruslju, dne devetnajstega oktobra leta dva tisoč osemnajst.

Tehty Brysselissä yhdeksäntenätoista päivänä lokakuuta vuonna kaksituhattakahdeksantoista.

Som skedde i Bryssel den nittonde oktober år tjugohundraarton.

VN/EU/X 2

Thay mặt Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam
За правителството на Социалистическа република Виетнам
Por el Gobierno de la República Socialista de Vietnam
Za vládu Vietnamské Socialistické Republiky
For Den Socialistiske Republik Vietnams regering
Für die Regierung der Sozialistischen Republik Vietnam
Vietnami Sotsialistliku Vabariigi valitsuse nimel
Για την Κυβέρνηση της Σοσιαλιστικής Δημοκρατίας του Βιετνάμ
For the Government of the Socialist Republic of Viet Nam
Pour le Gouvernement de la République socialiste du Viêt Nam
Za Vladu Socijalističke Republike Vijetnama
Per il governo della Repubblica socialista del Vietnam
Vjetnamas Sociālistiskās Republikas valdības vārdā –
Vietnamo Socialistinės Respublikos Vyriausybės vardu
A Vietnami Szocialista Köztársaság kormánya részéről
Ghall-Gvern tar-Repubblika Soċjalista tal-Vjetnam
Voor de Regering van de Socialistische Republiek Vietnam
W imieniu Rządu Socjalistycznej Republiki Wietnamu
Pelo Governo da República Socialista do Vietname
Pentru Guvernul Republicii Socialiste Vietnam
Za vládu Vietnamskej socialistickej republiky
Za vlado Socialistične republike Vietnam
Vietnamin sosialistisen tasavallan hallituksen puolesta
För Socialistiska republiken Vietnams regering

Nguyen Xuan Cuong

Thay mặt Liên minh châu Âu
За Европейския съюз
Por la Unión Europea
Za Evropskou unii
For Den Europæiske Union
Für die Europäische Union
Euroopa Liidu nimel
Για την Ευρωπαϊκή Ένωση
For the European Union
Pour l'Union européenne
Za Europsku uniju
Per l'Unione europea
Eiropas Savienības vārdā –
Europos Sąjungos vardu
Az Európai Unió részéről
Ghall-Unjoni Ewropea
Voor de Europese Unie
W imieniu Unii Europejskiej
Pela União Europeia
Pentru Uniunea Europeană
Za Európsku úniu
Za Evropsko unijo
Euroopan unionin puolesta
För Europeiska unionen

S. Kurz

F. Mogherini

VN/EU/X 3

HIỆP ĐỊNH ĐỐI TÁC TỰ NGUYỆN
GIỮA CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
VÀ LIÊN MINH CHÂU ÂU VỀ THỰC THI LUẬT LÂM NGHIỆP,
QUẢN TRỊ RỪNG VÀ THƯƠNG MẠI LÂM SẢN

СПОРАЗУМЕНИЕ ЗА ДОБРОВОЛНО ПАРТНЬОРСТВО
МЕЖДУ ЕВРОПЕЙСКИЯ СЪЮЗ
И СОЦИАЛИСТИЧЕСКА РЕПУБЛИКА ВИЕТНАМ
ЗА ПРИЛАГАНЕ НА ЗАКОНОДАТЕЛСТВОТО
В ОБЛАСТТА НА ГОРИТЕ, УПРАВЛЕНИЕ И ТЪРГОВИЯ

ACUERDO DE ASOCIACIÓN VOLUNTARIA
ENTRE LA UNIÓN EUROPEA
Y LA REPÚBLICA SOCIALISTA DE VIETNAM
SOBRE LA APLICACIÓN DE LAS LEYES,
LA GOBERNANZA Y EL COMERCIO FORESTALES

DOBROVOLNÁ DOHODA O PARTNERSTVÍ
MEZI EVROPSKOU UNIÍ
A VIETNAMSKOU SOCIALISTICKOU REPUBLIKOU
O PROSAZOVÁNÍ PRÁVA,
SPRÁVĚ A OBCHODU V OBLASTI LESNICTVÍ

FRIVILLIG PARTNERSKABSAFTALE
MELLEM DEN EUROPÆISKE UNION
OG DEN SOCIALISTISKE REPUBLIK VIETNAM
OM RETSHÅNDHÆVELSE, GOD FORVALTNINGSPRAKSIS
OG HANDEL PÅ SKOVBRUGSOMRÅDET

FREIWILLIGES PARTNERSCHAFTSABKOMMEN
ZWISCHEN DER EUROPÄISCHEN UNION
UND DER SOZIALISTISCHEN REPUBLIK VIETNAM
ÜBER RECHTSDURCHSETZUNG,
POLITIKGESTALTUNG UND HANDEL IM FORSTSEKTOR

EUROOPA LIIDU JA VIETNAMI SOTSIALISTLIKU VABARIIGI
VAHELINE VABATAHTLIKU PARTNERLUSE LEPING,
MIS KÄSITLEB
METSAÕIGUSNORMIDE TÄITMISE JÄRELEVALVET,
METSAHALDUST JA PUIDUKAUBANDUST

ΣΥΜΦΩΝΙΑ
ΕΘΕΛΟΝΤΙΚΗΣ ΕΤΑΙΡΙΚΗΣ ΣΧΕΣΗΣ ΜΕΤΑΞΥ
ΤΗΣ ΕΥΡΩΠΑΪΚΗΣ ΕΝΩΣΗΣ
ΚΑΙ ΤΗΣ ΣΟΣΙΑΛΙΣΤΙΚΗΣ ΔΗΜΟΚΡΑΤΙΑΣ ΤΟΥ ΒΙΕΤΝΑΜ
ΣΧΕΤΙΚΑ ΜΕ ΤΗΝ ΕΠΙΒΟΛΗ ΤΗΣ ΔΑΣΙΚΗΣ ΝΟΜΟΘΕΣΙΑΣ,
ΤΗ ΔΙΑΚΥΒΕΡΝΗΣΗ ΚΑΙ ΤΟ ΕΜΠΟΡΙΟ

VN/EU/X 1a

VOLUNTARY PARTNERSHIP AGREEMENT
BETWEEN THE EUROPEAN UNION
AND THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
ON FOREST LAW ENFORCEMENT,
GOVERNANCE AND TRADE

ACCORD DE PARTENARIAT VOLONTAIRE
ENTRE L'UNION EUROPÉENNE
ET LA RÉPUBLIQUE SOCIALISTE DU VIÊT NAM
SUR L'APPLICATION DES RÉGLEMENTATIONS FORESTIÈRES,
LA GOUVERNANCE ET LES ÉCHANGES COMMERCIAUX

SPORAZUM
O DOBROVOLJNOM PARTNERSTVU IZMEĐU EUROPSKE UNIJE
I SOCIJALISTIČKE REPUBLIKE VIJETNAMA
O IZVRŠAVANJU ZAKONODAVSTVA,
UPRAVLJANJU I TRGOVINI U PODRUČJU ŠUMA

ACCORDO
DI PARTENARIATO VOLONTARIO TRA L'UNIONE EUROPEA
E LA REPUBBLICA SOCIALISTA DEL VIETNAM
SULL'APPLICAZIONE DELLE NORMATIVE,
SULLA GOVERNANCE E SUL COMMERCIO
NEL SETTORE FORESTALE

BRĪVPRĀTĪGU PARTNERATTIECĪBU NOLĪGUMS
STARP EIROPAS SAVIENĪBU
UN VJETNAMAS SOCIĀLISTISKO REPUBLIKU
PAR MEŽA TIESĪBU AKTU IEVIEŠANU,
PĀRVALDĪBU UN TIRDZNIECĪBU

EUROPOS SĄJUNGOS
IR VIETNAMO SOCIALISTINĖS RESPUBLIKOS
SAVANORIŠKOS PARTNERYSTĖS SUSITARIMAS
DĖL MIŠKŲ TEISĖS AKTŲ VYKDYMO UŽTIKRINIMO,
MIŠKŲ VALDYMO IR PREKYBOS MEDIENA

ÖNKÉNTES PARTNERSÉGI MEGÁLLAPODÁS
AZ EURÓPAI UNIÓ
ÉS A VIETNAMI SZOCIALISTA KÖZTÁRSASÁG KÖZÖTT
AZ ERDÉSZETI JOGSZABÁLYOK VÉGREHAJTÁSÁRÓL,
AZ ERDÉSZETI IRÁNYÍTÁSRÓL ÉS A FATERMÉKEK
KERESKEDELMÉRŐL

FTEHIM TA' SHUBIJA VOLONTARJA
BEJN L-UNJONI EWROPEA
U R-REPUBBLIKA SOĊJALISTA TAL-VJETNAM
DWAR L-INFURZAR TAL-LIĠI,
IL-GOVERNANZA U L-KUMMERĊ FIS-SETTUR FORESTALI

VN/EU/X 1b

VRIJWILLIGPARTNERSCHAPSOVEREENKOMST
TUSSEN DE EUROPESE UNIE
EN DE SOCIALISTISCHE REPUBLIEK VIETNAM
INZAKE WETSHANDHAVING, GOVERNANCE
EN HANDEL IN DE BOSBOUW

UMOWA O DOBROWOLNYM PARTNERSTWIE
DOTYCZĄCA EGZEKWOWANIA PRAWA,
ZARZĄDZANIA I HANDLU W DZIEDZINIE LEŚNICTWA
MIĘDZY UNIĄ EUROPEJSKĄ
A SOCJALISTYCZNĄ REPUBLIKĄ WIETNAMU

ACORDO DE PARCERIA VOLUNTÁRIA
ENTRE A UNIÃO EUROPEIA
E A REPÚBLICA SOCIALISTA DO VIETNAME
RELATIVO À APLICAÇÃO DA LEGISLAÇÃO,
À GOVERNAÇÃO E AO COMÉRCIO NO SETOR FLORESTAL

ACORD
DE PARTENERIAT VOLUNTAR
ÎNTRE UNIUNEA EUROPEANĂ
ŞI REPUBLICA SOCIALISTĂ VIETNAM
PRIVIND ASIGURAREA RESPECTĂRII LEGISLAŢIEI,
GUVERNANŢA ŞI SCHIMBURILE COMERCIALE
ÎN SECTORUL FORESTIER

DOBROVOĽNÁ DOHODA O PARTNERSTVE
MEDZI EURÓPSKOU ÚNIOU
A VIETNAMSKOU SOCIALISTICKOU REPUBLIKOU
O VYNÚTITEĽNOSTI PRÁVA, SPRÁVE A OBCHODE
V LESNOM HOSPODÁRSTVE

SPORAZUM
O PROSTOVOLJNEM PARTNERSTVU MED EVROPSKO UNIJO
IN SOCIALISTIČNO REPUBLIKO VIETNAM
O IZVRŠEVANJU ZAKONODAJE, UPRAVLJANJU
IN TRGOVANJU NA PODROČJU GOZDOV

METSÄLAINSÄÄDÄNNÖN SOVELTAMISEN VALVONTAA,
METSÄHALLINTOA JA PUUKAUPPAA
KOSKEVA EUROOPAN UNIONIN
JA VIETNAMIN SOSIALISTISEN TASAVALLAN
VAPAAEHTOINEN KUMPPANUUSSOPIMUS

FRIVILLIGT PARTNERSKAPSAVTAL
MELLAN EUROPEISKA UNIONEN
OCH SOCIALISTISKA REPUBLIKEN VIETNAM
OM SKOGSLAGSTIFTNINGENS EFTERLEVNAD OCH
FÖRVALTNING AV OCH HANDEL MED SKOG

VN/EU/X 1c

VOLUNTARY PARTNERSHIP AGREEMENT BETWEEN THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM AND THE EUROPEAN UNION ON FOREST LAW ENFORCEMENT, GOVERNANCE AND TRADE

THE GOVERNMENT OF THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM, hereinafter referred to as "Viet Nam",

and

THE EUROPEAN UNION, hereinafter referred to as "the Union",

hereinafter jointly referred to as "the Parties",

CONSIDERING the Communication from the European Commission to the Council of the European Union and to the European Parliament on an EU Action Plan for Forest Law Enforcement, Governance and Trade (FLEGT) as a first step towards tackling the urgent issue of illegal logging and associated trade;

REAFFIRMING the importance of the principles and commitments set out in the Declaration on the United Nations 2030 Agenda for Sustainable Development of 2015, in particular the commitment to achieve sustainable development in its three dimensions – economic, social and environmental – in a balanced and integrated manner;

RECALLING in this respect the Sustainable Development Goals and targets, in particular the target (15.2) to promote, by 2020, the implementation of sustainable management of all types of forests, halt deforestation, restore degraded forests and substantially increase afforestation and reforestation globally;

AWARE of the importance of the principles set out in the 1992 Rio Declaration on Environment and Development in the context of securing sustainable forest management and, in particular, of Principle 10 concerning the importance of public awareness and participation in environmental issues and of Principle 22 concerning the vital role of indigenous people and other local communities in environmental management and development;

REAFFIRMING the importance attached by the Parties to the principles and rules which govern the multilateral trading systems, in particular the rights and obligations laid down in the General Agreement on Tariffs and Trade (GATT) 1994 and in other multilateral agreements listed in Annex IA to the Marrakesh Agreement of 15 April 1994 establishing the World Trade Organization (WTO), and the need to apply them in a transparent and non-discriminatory manner;

HAVING REGARD to the Convention on International Trade in Endangered Species of Wild Fauna and Flora (CITES) and, in particular, the requirement that CITES export permits issued by the Parties to CITES for specimens of species listed in Appendix I, II or III to CITES be granted only under certain conditions, including that such specimens were not obtained in breach of the relevant laws for the protection of fauna and flora;

RECALLING the Framework Agreement on Comprehensive Partnership and Cooperation between the European Union and its Member States, of the one part, and the Socialist Republic of Viet Nam, of the other part, signed in Brussels on 27 June 2012;

RECALLING the recent conclusion of negotiations for a Free Trade Agreement between the Union and the Socialist Republic of Viet Nam, and in particular the commitments therein related to sustainable forest management and trade in forest products;

RECOGNISING efforts by the Government of Viet Nam to promote good forestry governance, law enforcement and the trade in legal timber, including through the Viet Nam Timber Legality Assurance System ("VNTLAS"), which will be developed through a multi-stakeholder process in accordance with the principles of good governance, credibility and representativeness;

RECOGNISING that the implementation of this Agreement will reinforce sustainable forest management and contribute to combating climate change through reduced emissions from deforestation and forest degradation and the role of conservation, sustainable management of forest and enhancement of forest carbon stocks (REDD+);

RECOGNISING that stakeholders have a crucial role to play in the implementation of this Agreement and that it is therefore essential that effective mechanisms for their contribution to the enforcement of the VNTLAS are in place;

RECOGNISING that the publication of information is essential to improve governance and that the provision of information to stakeholders should therefore be central to this Agreement in order to facilitate the implementation and monitoring of systems, increase transparency, and thus improve stakeholder and consumer confidence, as well as to ensure accountability of the Parties;

RESOLVED that the Parties shall seek to minimise any adverse impacts on local communities and poor people which may arise as a direct consequence of implementing this Agreement;

REAFFIRMING the principles of mutual respect, sovereignty, equality and non-discrimination and recognising the benefits to the Parties arising from this Agreement;

AFFIRMING that, in accordance with the Law on Treaties No. 108/2016/QH13 dated 9 April 2016 of Viet Nam, this Agreement shall be approved by the Government of the Socialist Republic of Viet Nam, thereby expressing the consent of the Socialist Republic of Viet Nam to be bound by this Agreement;

PURSUANT to the respective laws and regulations of the Parties,

HEREBY AGREE AS FOLLOWS:

ARTICLE 1

Objective

1. The objective of this Agreement, consistent with the Parties' common commitment to the sustainable management of all types of forest, is to provide a legal framework aimed at ensuring that all imports into the Union from Viet Nam of timber and timber products covered by this Agreement have been legally produced and, in doing so, to promote trade in timber products that are from sustainably managed forests and harvested in accordance with the domestic legislation in the country of harvest.

2. This Agreement also provides a basis for dialogue and cooperation between the Parties to facilitate and promote the full implementation of this Agreement and enhance forest law enforcement and governance.

ARTICLE 2

Definitions

For the purposes of this Agreement, the following definitions apply:

(a) "import into the Union" means the release for free circulation into the Union, within the meaning of Article 201 of Regulation (EU) No 952/2013 of the European Parliament and of the Council[1], of timber products which cannot be classified as "goods of a non-commercial nature" as defined in point 21 of Article 1 of Commission Delegated Regulation (EU) 2015/2446[2];

(b) "export" means the physical leaving or taking out of timber products from any part of the geographical territory of Viet Nam, except for timber products in transit through Viet Nam;

[1] Regulation (EU) No 952/2013 of the European Parliament and of the Council of 9 October 2013 laying down the Union Customs Code (OJ EU L 269, 10.10.2013, p. 1).

[2] Commission Delegated Regulation (EU) 2015/2446 of 28 July 2015 supplementing Regulation (EU) No 952/2013 of the European Parliament and of the Council as regards detailed rules concerning certain provisions of the Union Customs Code (OJ EU L 343, 29.12.2015, p.1).

(c) "timber products in transit" means any timber products originating from a third country which enter the territory of Viet Nam under customs control and leave it in the same form whilst retaining their country of origin;

(d) "timber products" means the products listed in Annex I;

(e) "HS code" means a four- or six-digit code as set out in the nomenclature of the Harmonized Commodity Description and Coding System established by the International Convention on the Harmonized Commodity Description and Coding System of the World Customs Organization;

(f) "FLEGT licence" means a Vietnamese legal document which confirms that a shipment of timber products intended for export to the Union has been legally produced and verified in accordance with the criteria laid down in this Agreement. A FLEGT licence may be in paper or electronic form;

(g) "Licensing Authority" means the authority designated by Viet Nam to issue and validate FLEGT licences;

(h) "competent authorities" means the authorities designated by the Member States of the Union to receive, accept and verify FLEGT licences;

(i) "shipment" means a quantity of timber products covered by a FLEGT licence that is sent by a consignor or a shipper from Viet Nam and is presented for release for free circulation at a customs office in the Union;

(j) "legally produced timber" (hereinafter also referred to as "legal timber") means timber products harvested or imported and produced in accordance with the legislation of Viet Nam set out in Annex II and other relevant provisions of this Agreement; and, in the case of imported timber, it means timber products harvested, produced and exported in accordance with the relevant legislation of the country of harvest and the procedures described in Annex V;

(k) "release for free circulation" means a Union customs procedure which confers the customs status of Union goods on goods which are not from the Union (in accordance with Regulation (EU) No 952/2013), entailing the collection of any import duties due; the collection, as appropriate, of other charges; the application of commercial policy measures and prohibitions and restrictions; and the completion of other formalities laid down in respect of the importation of goods;

(l) "verification of verifiers" means the process of checking the legality, validity and conformity of verifiers on the basis of documentary and/or physical checks by the verification entities in accordance with the regulations set out in the Legality Definition in Annex II.

ARTICLE 3

FLEGT licensing scheme

1. A forest law enforcement, governance and trade (FLEGT) licensing scheme is hereby established between the Parties. It establishes a set of procedures and requirements aimed at verifying and attesting, by means of FLEGT licences, that timber products shipped to the Union were legally produced. In accordance with Council Regulation (EC) No 2173/2005[1] and this Agreement, the Union shall accept such shipments from Viet Nam for import into the Union only if they are covered by FLEGT licences.

2. The FLEGT licensing scheme shall apply to the timber products listed in Annex I.

3. The Parties agree to take all measures necessary to implement the FLEGT licensing scheme.

[1] Council Regulation (EC) No 2173/2005 of 20 December 2005 on the establishment of a FLEGT licensing scheme for imports of timber into the European Community (OJ EU L 347, 30.12.2005, p. 1).

ARTICLE 4

Licensing Authority

1. Viet Nam shall designate the Licensing Authority and notify its contact details to the European Commission. Both Parties shall make that information available to the public.

2. The Licensing Authority shall verify that timber products have been legally produced in accordance with the legislation identified in Annex II. The Licensing Authority shall issue FLEGT licences covering shipments of timber products that are legally produced in Viet Nam for export to the Union.

3. The Licensing Authority shall not issue FLEGT licences for any shipment of timber products that has not been legally produced in accordance with the Vietnamese legislation specified in Annex II or, in the case of imported timber, timber products that have not been harvested, produced or exported in accordance with the legislation of the country of harvest and of the country of production.

4. The Licensing Authority shall maintain and make publicly available its procedures for issuing FLEGT licences. It shall also maintain records of all shipments covered by FLEGT licences, consistent with national legislation concerning data protection, and shall provide such records for the purposes of the independent evaluation referred to in Article 10, while respecting the confidentiality of exporters' proprietary information.

ARTICLE 5

Competent authorities

1. The European Commission shall inform Viet Nam of the contact details of the competent authorities designated by the Member States of the Union. Both Parties shall make that information available to the public.

2. The competent authorities shall verify that each shipment is covered by a valid FLEGT licence before releasing that shipment for free circulation in the Union. The release of the shipment may be suspended and the shipment may be held if there are doubts regarding the validity of the FLEGT licence.

3. The competent authorities shall maintain and publish annually a record of FLEGT licences received.

4. The competent authorities shall grant persons or bodies designated by Viet Nam as Independent Evaluator in accordance with Article 10 access to the relevant documents and data, in accordance with their national legislation on data protection.

5. The competent authorities shall not perform the action described in paragraph 2 in the case of a shipment of timber products derived from species listed in the Appendices to CITES, as these are covered by the provisions for verification set out in Council Regulation (EC) No 338/97[1].

[1] Council Regulation (EC) No 338/97 of 9 December 1996 on the protection of species of wild fauna and flora by regulating trade therein (OJ EC L 61, 3.3.1997, p. 1).

ARTICLE 6

FLEGT licences

1. FLEGT licences shall be issued by the Licensing Authority as a means of attesting that timber products have been legally produced.

2. FLEGT licences shall be provided on a form written in English and Vietnamese. The form shall be completed in English.

3. The Parties may, by agreement, establish electronic systems for issuing, sending and receiving FLEGT licences.

4. The technical specifications and the procedure for issuing FLEGT licences are set out in Annex IV.

ARTICLE 7

Definition of "legally produced timber"

For the purposes of this Agreement, a definition of "legally produced timber" is given in point (j) of Article 2 and specified in Annex II. That Annex describes Vietnamese legislation that must be complied with in order for timber products to be covered by a FLEGT licence. That Annex also includes documentation containing the principles, criteria, indicators and verifiers serving to prove compliance with such legislation.

ARTICLE 8

Verification of legally produced timber

1. Viet Nam shall establish and implement a Viet Nam Timber Legality Assurance System ("VNTLAS") to verify that timber and timber products have been legally produced and to ensure that only shipments verified as such are exported to the Union. The VNTLAS shall include compliance checks and procedures to ensure that timber of illegal or unknown origin does not enter the supply chain.

2. The system for verifying that shipments of timber products have been legally produced is set out in Annex V.

ARTICLE 9

Release of shipments covered by a FLEGT licence

1. The procedures governing the release for free circulation in the Union of shipments covered by a FLEGT licence are described in Annex III.

2. Where the competent authorities have reasonable grounds to suspect that a licence is not valid or authentic or does not conform to the shipment it purports to cover, the competent authority concerned may apply the procedures described in Annex III.

3. Where persistent disagreements or difficulties arise in consultations concerning FLEGT licences, the matter may be referred to the Joint Implementation Committee established pursuant to Article 18.

ARTICLE 10

Independent evaluation

1. The purpose of the independent evaluation is to assess the implementation, effectiveness and credibility of the VNTLAS and the FLEGT licensing scheme, as set out in Annex VI.

2. Viet Nam, in consultation with the Union, shall engage the services of the Independent Evaluator to implement the tasks set out in Annex VI.

3. The Independent Evaluator shall be a body with no conflict of interest resulting from an organisational or commercial relationship with:

(a) the Union or with the Vietnamese forestry sector regulatory authorities;

(b) the Licensing Authority, or anybody given the responsibility of verifying the legality of timber production; or

(c) any operator exercising a commercial activity in its forestry sector.

4. The Independent Evaluator shall operate in accordance with a documented management structure, and with published policies, methods and procedures that correspond to internationally accepted best practices.

5. The Independent Evaluator shall refer complaints arising from its work to the Joint Implementation Committee established pursuant to Article 18.

6. The Independent Evaluator shall submit its observations to the Parties in reports in accordance with the procedure described in Annex VI. Reports by the Independent Evaluator shall be published in accordance with the procedure set out in Annex VIII.

7. The Parties shall facilitate the work of the Independent Evaluator, ensuring in particular that it has access to the territory of each Party and to the information necessary for the performance of its functions. In accordance with their respective national legislation on data protection, the Parties may nonetheless refuse to disclose information that they are not permitted to communicate.

ARTICLE 11

Irregularities

The Parties shall inform each other in accordance with Article 20 if they suspect or have found evidence of any circumvention or irregularity in the FLEGT licensing scheme, including in relation to the following:

(a) circumvention of trade, including by redirection of trade from Viet Nam to the Union via a third country, where there is reason to believe that this is done with the intention of avoiding licensing;

(b) FLEGT licences covering timber products which contain timber from third countries that is suspected of being illegally produced; or

(c) fraud in obtaining or using FLEGT licences.